

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH PHÚ  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06-5-2020

V/v tranh chấp “ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Thị Vân

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

2. Ông Dương Văn Hai

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hồ Văn Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

***2. Bị đơn:*** Chị Trương Thị V, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp AĐ, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Quốc T trình bày:*

Vào ngày 12/01/2013 âm lịch, anh và chị Trương Thị V được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Nhơn, huyện Thanh Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/3/2013. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn hai bên tự nguyện. Anh và chị V có 01 con chung tên Nguyễn Ái V, sinh ngày 06/02/20xx, hiện con chung đang sống chung với chị V. Anh và chị V không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung.

Sau khi kết hôn anh và chị V chung sống với gia đình anh, nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống: tính tình không hợp nhau, cách cư xử của chị V đối với các thành viên trong gia đình anh là không đúng mực; anh nhiều lần góp ý để chị V sửa đổi nhưng chị V vẫn không thay đổi từ đó làm ảnh

hưởng đến tình cảm vợ chồng, khoảng đầu năm 2019 đến nay anh và chị V không còn sống chung, anh ra bên ngoài sinh sống còn chị V và con vẫn ở lại với gia đình anh nhưng từ tháng 01 năm 2020 chị V đã trở về cha mẹ ruột của chị V ở cho đến nay. Sự việc trên cha mẹ hai bên đều biết và có tổ chức hàn gắn cho anh với chị V nhưng anh không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nhau.

Tại phiên tòa anh yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Trương Thị V. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng cho anh.

- Về con chung: Từ khi anh và chị V không còn sống chung với nhau thì con chung do chị V trực tiếp nuôi, anh thường xuyên về nhà thăm con, chị V chăm sóc con rất tốt. Khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, cấp cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Theo bản tự khai 03/02/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Trương Thị V trình bày:*

Chị thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như lời trình bày của anh T.

Chị với anh T không còn sống chung từ khoảng đầu tháng 01 năm 2019 đến nay, nguyên nhân do anh T có quan hệ tình cảm với người khác và hiện nay đang sống chung như vợ chồng với người đó. Gia đình anh T và chị đã khuyên anh T nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Cha mẹ anh T đã nhiều lần tổ chức hòa giải để chị với anh T đoàn tụ với nhau nhưng anh T không đồng ý hàn gắn với chị.

Đối với các yêu cầu của anh T, chị có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị không đồng ý ly hôn với anh T. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T ly hôn với chị thì chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Do chị không đồng ý ly hôn nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung. Nếu Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh T thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, cấp cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của anh T và chị V các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Xét thấy: Từ đầu năm 2019 đến nay anh T và chị V không còn sống chung, không ai quan tâm đến ai. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T, ghi nhận sự tự nguyện của anh T mỗi tháng cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng, cấp cho đến khi

con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung, anh T và chị V trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Chị Trương Thị V có đăng ký hộ khẩu tại số 10/2 ấp An Định, xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Năm 2013 anh T và chị V tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 01/3/2013. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của anh T và chị V là phù hợp với qui định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tháng 01 năm 2019, anh T và chị V phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau cho đến nay. Tại phiên tòa chị V thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do chị với mẹ anh T có xảy ra chuyện hiểu lầm, hiện chị vẫn còn thương anh T, mong muốn được hàn gắn với anh T để nuôi dạy con và biện pháp hàn gắn là anh T với chị xây nhà ở riêng. Xét thấy, sau khi anh T với chị V không còn sống chung gia đình hai bên đã tạo điều kiện cho anh T và chị V hàn gắn với nhau nhưng anh T không đồng ý và tại phiên tòa anh T cũng không đồng ý hàn gắn với chị V do tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh T với chị V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do anh T và chị V không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: Từ khi anh T và chị V không còn sống chung cho đến nay chị V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Ái V. Anh T thừa nhận chị V chăm sóc con rất tốt, để ổn định cuộc sống của con chung anh T đồng ý giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Chị V cũng có nguyện vọng được nuôi con chung. Lẽ đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần giao cháu Nguyễn Ái V, sinh ngày 06/02/20xx cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Nguyễn Quốc T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Trương Thị V có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết

[6] Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Nguyễn Quốc T phải nộp án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Quốc T phải chịu.

[9] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc T.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Quốc T. Anh Nguyễn Quốc T được ly hôn với chị Trương Thị V. Do anh T và chị V không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Chị Trương Thị V được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Ái V, sinh ngày: 06/02/20xx. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Nguyễn Quốc T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Trương Thị V có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Nguyễn Quốc T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009351 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con): anh Nguyễn Quốc T phải nộp là 300.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã An Nhon, huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Vân**